

Thứ hai, ngày 18 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Chưa thể vượt 1200

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/1/2021			•
Tuần 18/1-22/1/2021			•
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Đầu phiên VNIndex tăng nhanh vượt mốc 1200 điểm tuy nhiên áp lực chốt lời đã làm giảm dần điểm số nhưng vẫn kết thúc phiên giao dịch ở trên ngưỡng 1190. Dòng tiền đầu tư suy giảm với 9/19 nhóm ngành tăng điểm. Thêm vào đó, khối ngoại trở lại bán ròng trên cả 2 sàn là HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái đi ngang đồng thời thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ có những nhịp điều chỉnh sau thời gian dài tăng nóng trong tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1185 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/1/2021, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_EVFTA_3.0%**

Phân tích kỹ thuật: PNJ_Duy trì đà tăng (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-2.26** điểm, đóng cửa **1191.94**. HNX-Index **+5.03** điểm, đóng cửa **230.50**.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.99)**; **MSN (+0.68)**; **BCM (+0.55)**; **VRE (+0.40)**; **KBC (+0.32)**.
- Kéo chỉ số giảm: **CTG (-0.88)**; **VIC (-0.81)**; **TCB (-0.60)**; **VHM (-0.53)**; **VPB (-0.52)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16,008** tỷ đồng, **-1.89%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 17,168 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 10.52 điểm. Thị trường có **273** mã tăng, 31 mã tham chiếu và **201** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-557.92** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-371.1 tỷ)**, **SSI (-78.5 tỷ)** và **VHM (-60.8 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-43.74** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1191.94**
Giá trị: 16008.44 tỷ **-2.26 (-0.19%)**
Khối ngoại (ròng): -557.92 tỷ

HNX-INDEX **230.50**
Giá trị: 771.04 tỷ **5.03 (2.23%)**
Khối ngoại (ròng): -43.74 tỷ

UPCOM-INDEX **78.55**
Giá trị: 1008.6 tỷ **-0.09 (-0.11%)**
Khối ngoại (ròng): -19.54 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	51.9	-0.84%
Giá vàng	1,835	0.36%
Tỷ giá USD/VND	23,070	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	27,947	-0.60%
Tỷ giá JPY/VND	22,239	0.15%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	39.64%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-9.09%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	169.4	HPG	-371.1
PNJ	95.1	SSI	-78.5
VCI	29.2	VHM	-60.8
VJC	28.3	VND	-58.0
SBT	20.9	MBB	-41.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_EVFTA_3.0%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	11/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
EVFTA	3.0%	3.0%	21.2%	21.2%	21.2%	21.2%	16.5%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.2%	2.2%	19.5%	19.5%	19.5%	19.5%	16.8%
Chiến tranh thương mại	1.7%	1.7%	17.6%	17.6%	17.6%	17.6%	16.5%
Bất động sản & Khu công nghiệp	1.4%	1.4%	18.3%	18.3%	18.3%	18.3%	15.6%
Corona Avengers	1.3%	1.3%	16.7%	16.7%	16.7%	16.7%	19.4%
Lãi suất giảm	0.7%	0.7%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	16.1%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.4%	0.4%	7.2%	7.2%	7.2%	7.2%	13.6%
Nước & Năng lượng	0.1%	0.1%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	13.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.1%	0.1%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	17.0%
Hàng tiêu dùng	-0.1%	-0.1%	2.8%	2.8%	2.8%	2.8%	12.7%
Xây dựng	-0.2%	-0.2%	5.6%	5.6%	5.6%	5.6%	17.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.2%	-0.2%	9.9%	9.9%	9.9%	9.9%	13.1%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.2%	-0.2%	9.1%	9.1%	9.1%	9.1%	12.6%
FTSE Việt Nam	-0.3%	-0.3%	7.3%	7.3%	7.3%	7.3%	18.8%
Vật liệu Xây dựng	-0.3%	-0.3%	4.1%	4.1%	4.1%	4.1%	13.4%
Dầu khí	-0.4%	-0.4%	18.0%	18.0%	18.0%	18.0%	32.1%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.6%	-0.6%	1.9%	1.9%	1.9%	1.9%	14.8%
Đầu tư công	-0.6%	-0.6%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	18.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.8%	-0.8%	10.8%	10.8%	10.8%	10.8%	14.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.8%	-0.8%	9.7%	9.7%	9.7%	9.7%	13.3%
VN Diamond	-0.9%	-0.9%	10.6%	10.6%	10.6%	10.6%	13.7%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-1.3%	-1.3%	10.2%	10.2%	10.2%	10.2%	34.1%
Ngân Hàng	-1.3%	-1.3%	9.3%	9.3%	9.3%	9.3%	19.8%
Stay-at-home	-1.3%	-1.3%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	17.4%
VN FinSelect	-1.6%	-1.6%	12.4%	12.4%	12.4%	12.4%	23.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.8%	-1.8%	13.0%	13.0%	13.0%	13.0%	24.7%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	0.4%	0.4%	9.0%	9.0%	9.0%	9.0%	15.3%
L22	0.4%	0.4%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	13.3%
L32	0.1%	0.1%	8.1%	8.1%	8.1%	8.1%	12.6%
M12	-0.3%	-0.3%	8.4%	8.4%	8.4%	8.4%	12.9%
M22	-0.5%	-0.5%	6.6%	6.6%	6.6%	6.6%	12.4%
S32	-0.6%	-0.6%	7.1%	7.1%	7.1%	7.1%	13.2%
S11	-0.7%	-0.7%	6.1%	6.1%	6.1%	6.1%	15.1%
L11	-0.7%	-0.7%	7.7%	7.7%	7.7%	7.7%	16.7%
M31	-1.0%	-1.0%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	15.0%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	1.8%	1.8%	20.1%	20.1%	20.1%	20.1%	13.8%
HIGH3	-0.3%	-0.3%	9.9%	9.9%	9.9%	9.9%	15.2%
MID1	-0.8%	-0.8%	7.1%	7.1%	7.1%	7.1%	13.5%

INDEX							
VNINDEX	-0.2%	-0.2%	8.0%	8.0%	8.0%	8.0%	10.5%
VN30INDEX	-0.7%	-0.7%	9.6%	9.6%	9.6%	9.6%	13.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	11	15	11	15	16	10
Mục tiêu	9	3	6	3	6	3	6
Rủi ro	3	1	2	1	2	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	53.59	0.04%	2.60%	13.70%	-1.98%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	56.31	-0.19%	0.60%	12.10%	0.97%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	155.61	0.14%	0.90%	17.70%	1.73%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1852.29	0.31%	0.20%	-0.10%	18.19%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.65	0.50%	0.90%	4.70%	46.79%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1429.25	-0.09%	4.00%	21.70%	50.37%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	672.75	0.41%	5.30%	12.80%	14.56%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.22	-0.55%	-3.70%	0.00%	-5.70%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	235.08	2.21%	-0.30%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.67	5.24%	6.90%	15.50%	12.48%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	127.35	1.68%	5.20%	4.70%	1.07%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8048.50	0.49%	-1.60%	2.20%	28.21%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	676.33	2.29%	-2.10%	10.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	694.72	1.56%	-3.40%	5.10%			
Nhôm	USD/ton	2005.50	-0.37%	-1.50%	-2.60%	10.68%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	164.06	2.33%	-0.20%	9.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	88.35	-0.51%	11.00%	10.80%	24.17%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 36 US cent tương đương 0.6% lên 56.42 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 66 US cent tương đương 1.3% lên 53.57 USD/thùng. Giá dầu tăng được hỗ trợ bởi chỉ số đồng USD giảm, sau khi chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ Jerome Powell cho biết Ngân hàng Trung ương Mỹ sẽ không sớm tăng lãi suất.
- Nhập khẩu dầu thô của Trung Quốc năm 2020 tăng 7.3%, với mức cao kỷ lục trong quý 2 và quý 3/2020, khi các nhà máy lọc dầu mở rộng hoạt động và giá dầu ở mức thấp đã khuyến khích dự trữ.
- Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu (OPEC) giữ nguyên dự báo nhu cầu dầu toàn cầu không thay đổi và cho biết việc sử dụng dầu sẽ tăng 5.9 triệu thùng/ngày trong năm nay lên 95.91 triệu thùng/ngày, sau khi giảm kỷ lục 9.75 triệu thùng/ngày vào năm ngoái do đại dịch.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.3% lên 1,848.22 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York giảm 0,2% xuống 1,851.4 USD/ounce. Giá vàng tăng sau bình luận của chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Jerome Powell, làm gia tăng kỳ vọng môi trường lãi suất thấp hơn, trong khi triển vọng về các biện pháp kích thích của Mỹ đã khiến vàng trở nên hấp dẫn hơn và được coi là biện pháp phòng ngừa lạm phát.
- Tổng thống đắc cử Mỹ, Joe Biden sẽ công bố gói kích thích đề xuất 1.9 nghìn tỉ USD.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.6% lên 1,055 CNY (163.09 USD)/tấn. Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc không thay đổi ở mức 171.5 USD/tấn. Thép cây kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0.1% lên 4,294 CNY/tấn, trong khi giá thép cuộn cán nóng giảm 0.02% xuống 4,429 CNY/tấn.
- Nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc trong năm 2020 đạt mức cao kỷ lục 1.17 tỉ tấn, song nhập khẩu trong tháng 12/2020 giảm khi thị trường nước ngoài dần hồi phục.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka tăng 1.5 JPY tương đương 0.6% lên 239.2 JPY (2.3 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 35 CNY lên 14,265 CNY (2,206 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm, do các trường hợp nhiễm virus corona mới trên toàn cầu gia tăng bao gồm nước mua hàng đầu – Trung Quốc – đẩy lên mối lo ngại về việc đóng cửa nhiều hơn và nhu cầu hàng hóa suy giảm.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 5.2% lên 16.67 US cent/lb – cao nhất kể từ 4/2017. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 4% lên 464.4 USD/tấn – cao nhất kể từ tháng 5/2017.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 tăng 2.1 US cent tương đương 1.7% lên 1.2735 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 thay đổi nhẹ ở mức 1,332 USD/tấn.
- Tại Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo hàng đầu, giá gạo 5% tấm không thay đổi ở mức 383-390 USD/tấn. Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam không thay đổi so với cách đây 1 tuần, ở mức 500-505 USD/tấn- cao nhất kể từ tháng 12/2011. Tại Thái Lan, giá gạo 5%

	18/1	% 18/1	15/1	% 15/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1191.94	-0.19%	1194.20	0.57%	0.59%	11.71%
S&P 500			3768.25	-0.72%	-1.48%	3.31%
HĐTL S&P500	3752.75	-0.25%	3762.25	-0.76%	-1.04%	1.78%
Shang- hai	3596.22	0.84%	3566.38	0.01%	1.83%	6.81%
Euro Stoxx	3591.51	-0.22%	3599.55	-1.15%	-0.80%	1.99%

Phân tích kỹ thuật

PNJ_Duy trì đà tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tiệm cận vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: PNJ vẫn đang ở trong trạng thái tăng giá trung hạn từ đầu tháng 8 cho đến nay. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng trở lại. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì được đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của PNJ nằm tại khu vực xung quanh 79.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 96.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 75.8 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

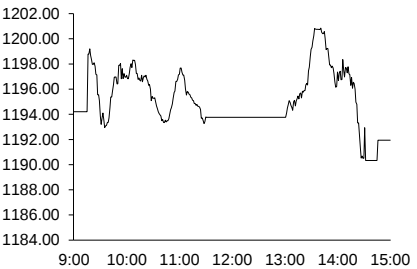
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	-1.29%
Ngân hàng	-1.07%
Bán lẻ	-0.74%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.64%
Y tế	-0.54%
Xây dựng và Vật liệu	-0.48%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.24%
Dịch vụ tài chính	-0.21%
Dầu khí	-0.10%
Du lịch và Giải trí	-0.02%
Công nghệ Thông tin	0.10%
Thực phẩm và đồ uống	0.36%
Viễn thông	0.37%
Truyền thông	0.38%
Bất động sản	0.42%
Tài nguyên Cơ bản	0.48%
Ô tô và phụ tùng	0.92%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.81%
Hóa chất	2.48%

Hình 1

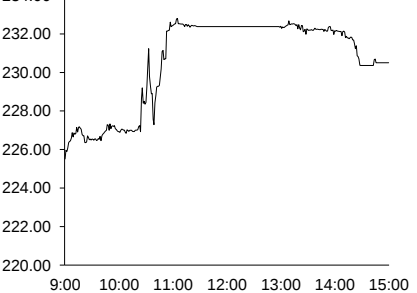
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

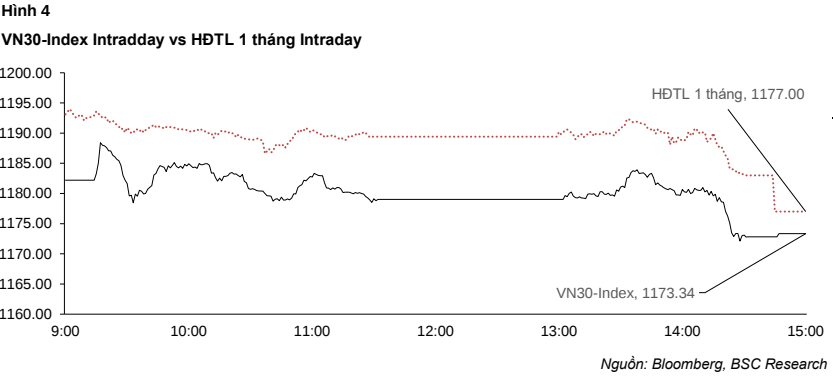
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	64	3	2.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	36.2	4	1.26%	Có thể tiếp tục mua
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	30.65	5	-1.45%	Có thể tiếp tục mua
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	200.4	6	-2.48%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	25.25	7	1.81%	Có thể tiếp tục mua
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	63.3	10	3.09%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	30.7	12	0.33%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	15.6	14	20.93%	Có thể tiếp tục mua
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	24.9	18	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	32.6	26	3.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.1	27	6.98%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	26.2	31	13.42%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	18.85	32	12.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	11.65	33	36.74%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.7	42	10.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	113.3	111	4.71%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	TP	15	10.28%
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	TP	20	10.47%
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	TP	22	14.94%
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	TP	18	19.18%
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	TP	29	17.55%
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	TP	19	12.26%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	TP	42	16.67%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	2	8.45%	-1.96%	7.15%	24
Cổ phiếu đã chốt	103	37	12.77%	-7.41%	7.44%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1177.00	-1.13%	3.66	-2.9%	91,660	1/21/2021	5
VN30F2102	1190.00	-0.67%	16.66	208.1%	4,311	2/18/2021	33
VN30F2103	1192.80	-0.40%	19.46	11.1%	130	3/18/2021	61
VN30F2106	1191.00	-0.39%	17.66	39.4%	99	6/17/2021	152

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm 8.7 điểm xuống mức 1173.34 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, VHM, STB và MBB tác động mạnh đến vận động giảm của VN30. VN30 giằng co quanh mốc tham chiếu trong phần lớn thời gian giao dịch nhưng đã giảm dần về cuối phiên. VN30 có thể sẽ hướng về quanh ngưỡng 1170 trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Chỉ có VN30F2101 giảm về khối lượng giao dịch. Xét về vị thế mở, VN30F2102 và VN30F2106 tăng, trong khi VN30F2101 và VN30F2103 giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1185 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CEIB2001	4/5/2021	77	20:1	41,600	26.96%	1,000	1,930	8.43%	298	6.48	18,918	18,818	21,450
CHPG2017	2/18/2021	31	4:1	768,600	31.16%	1,000	4,440	3.74%	3,957	1.12	32,888	28,888	44,600
CHPG2024	4/7/2021	79	2:1	106,000	31.16%	2,200	9,330	2.53%	8,693	1.07	31,900	27,500	44,600
CHPG2020	6/30/2021	163	4:!	54,200	31.16%	5,700	20,000	1.73%	19,153	1.04	31,700	26,000	44,600
CFPT2015	3/22/2021	63	5:1	378,900	23.04%	2,070	3,600	1.41%	3,342	1.08	60,350	50,000	66,300
CFPT2016	6/22/2021	155	5:1	449,200	23.04%	2,580	4,050	1.25%	3,474	1.17	62,900	50,000	66,300
CHPG2022	5/4/2021	106	2:1	59,600	31.16%	2,100	9,600	1.05%	8,986	1.07	31,200	27,000	44,600
CHPG2010	4/5/2021	77	3.27:1	241,500	31.16%	1,800	6,050	0.83%	2,965	2.04	32,969	27,079	44,600
CFPT2012	5/4/2021	106	5:1	494,800	23.04%	1,500	3,560	0.56%	3,206	1.11	58,500	51,000	66,300
CFPT2014	4/9/2021	81	2:1	400	23.04%	2,000	7,620	0.00%	5,983	1.27	59,000	55,000	66,300
CHPG2015	3/1/2021	42	10:1	28,800	31.16%	6,700	28,390	0.00%	18,244	1.56	27,161	21,680	44,600
CHPG2014	4/19/2021	91	0.82:1	400	31.16%	7,200	28,580	-0.45%	18,412	1.55	27,570	21,680	44,600
CFPT2011	4/1/2021	73	5:1	409,500	23.04%	1,700	4,200	-0.47%	3,751	1.12	56,500	48,000	66,300
CHPG2021	4/1/2021	73	2:1	153,200	31.16%	2,400	10,200	-0.49%	9,918	1.03	29,800	25,000	44,600
CFPT2010	3/30/2021	71	1:1	18,300	23.04%	7,900	15,340	-0.78%	14,791	1.04	59,900	52,000	66,300
CHPG2018	5/14/2021	116	4:1	581,800	31.16%	1,200	4,900	-2.00%	3,768	1.30	34,799	29,999	44,600
CHDB2008	5/4/2021	106	4:1	311,400	33.87%	1,000	3,290	-2.37%	724	4.54	29,888	25,888	27,250
CFPT2013	4/7/2021	79	2:1	15,400	23.04%	3,800	8,000	-2.44%	7,429	1.08	59,600	52,000	66,300
CHDB2007	4/27/2021	99	3.85:1	248,400	33.87%	1,300	3,800	-2.81%	368	10.33	26,363	21,363	27,250
Tổng				4,362,000	28.23%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/1/2021, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.
- Về giá, CHPG2101 và CSTB2101 tăng mạnh nhất lần lượt là 63.6% và 58.1%, ở chiều hướng ngược lại, CSTB2014 và CVPB2014 giảm mạnh nhất lần lượt là 9.6% và 8.3%. Thanh khoản thị trường tăng 18.61%. CSTB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.4% thị trường.
- Duy nhất CVJC2005 có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	126.4	-1.1%	1.2	2,487	4.2	8,517	14.8	3.8	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	83.9	1.7%	1.2	830	2.3	4,592	18.3	3.9	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	68.6	-1.2%	1.5	2,214	3.0	1,731	39.6	2.5	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	36.3	0.6%	0.4	353	0.1	2,729	13.3	1.2	54.3%	9.1%
VIC	Bất động sản	110.3	-0.8%	0.8	16,221	4.0	2,660	41.5	4.3	13.8%	11.0%
VRE	Bất động sản	37.4	1.8%	1.1	3,690	8.4	1,001	37.3	3.0	31.4%	8.1%
VHM	Bất động sản	101.0	-0.6%	1.2	14,445	10.1	6,895	14.6	4.4	22.2%	35.4%
DXG	Bất động sản	18.2	4.3%	1.4	409	8.1	(151)		1.4	34.5%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	36.3	-1.8%	1.4	945	18.4	1,834	19.8	2.3	45.3%	11.5%
VCI	Chứng khoán	64.0	2.7%	1.0	461	6.4	3,770	17.0	2.6	27.4%	15.9%
HCM	Chứng khoán	33.3	-2.5%	1.6	442	10.3	1,705	19.5	2.3	47.8%	11.8%
FPT	Công nghệ	66.3	-0.5%	0.8	2,260	3.5	4,236	15.7	3.5	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	61.5	-0.6%	0.4	732	0.0	4,812	12.8	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	90.6	-1.1%	1.4	7,539	3.8	4,752	19.1	3.7	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	56.1	0.2%	1.5	2,973	3.0	681	82.3	3.3	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	20.9	-3.2%	1.6	434	11.3	1,621	12.9	0.8	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	12.3	-2.4%	0.8	1,658	5.0	898	13.7	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	106.2	-1.7%	0.4	604	0.1	5,405	19.6	4.1	54.7%	21.7%
DPM	Hóa chất	20.1	2.3%	0.5	342	3.7	2,011	10.0	1.0	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	15.1	6.0%	0.5	348	5.5	858	17.6	1.2	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	103.3	0.1%	1.1	16,658	4.8	4,630	22.3	4.1	23.8%	19.7%
BID	Ngân hàng	48.7	-0.4%	1.3	8,507	3.6	2,126	22.9	2.5	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	38.6	-2.3%	1.2	6,249	12.3	2,948	13.1	1.7	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	36.5	-2.1%	1.2	3,890	8.2	4,111	8.9	1.8	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	26.2	-2.1%	1.1	3,188	15.9	2,968	8.8	1.6	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	30.0	-1.0%	0.9	2,815	11.1	3,109	9.6	2.0	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	63.2	-1.4%	0.8	225	0.8	6,186	10.2	2.2	81.9%	20.7%
NTP	Nhựa	37.4	-2.1%	0.4	192	0.2	3,820	9.8	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	24.5	-0.4%	0.5	1,171	1.7	356	68.8	1.9	11.6%	2.9%
HPG	Thép	44.6	0.2%	1.2	6,425	35.1	3,241	13.8	2.7	32.4%	21.3%
HSG	Thép	25.5	0.8%	1.5	493	7.9	2,507	10.2	1.7	11.6%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	113.3	-0.5%	0.7	10,294	13.1	4,784	23.7	8.1	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	200.4	0.0%	0.8	5,588	1.2	6,312	31.7	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	95.1	2.3%	0.9	4,857	15.6	2,067	46.0	5.4	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	25.0	5.0%	1.0	671	9.7	702	35.6	2.1	2.2%	5.5%
ACV	Vận tải	80.0	-0.4%	0.8	7,572	0.6	3,450	23.2	4.7	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	132.0	0.2%	1.1	3,006	4.9	(1,528)		4.9	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	30.7	-0.6%	1.7	1,890	2.0	(7,345)		6.4	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	34.9	-2.4%	0.9	457	5.6	1,179	29.6	1.8	38.6%	5.8%
PVT	Vận tải	17.2	6.8%	1.3	242	6.7	1,709	10.1	1.2	14.2%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.0	-0.3%	1.0	607	0.7	8,260	10.9	3.8	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.3	0.4%	0.7	532	0.3	1,411	19.3	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.7	-0.8%	0.9	310	0.9	1,762	10.6	1.3	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	84.0	1.1%	1.1	279	5.9	7,505	11.2	0.8	45.8%	6.9%
CII	Xây dựng	23.6	-1.3%	0.4	245	2.7	114	206.3	1.1	29.0%	0.5%
REE	Điện	53.9	0.7%	-1.4	724	1.3	4,599	11.7	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	23.3	-1.1%	-0.4	194	0.6	2,241	10.4	1.1	13.6%	11.8%
POW	Điện	14.8	2.8%	0.6	1,502	10.6	679	21.7	1.2	8.5%	5.8%
NT2	Điện	25.1	0.2%	0.5	314	1.7	2,103	11.9	1.8	18.6%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	36.8	7.0%	1.0	752	13.4	879	41.9	1.8	16.1%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	53.6	4%	1.1	2,412	0.3			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	33.30	2.78	0.97	7.20MLN
MSN	95.10	2.26	0.66	3.74MLN
BCM	53.60	3.68	0.53	129500
VRE	37.35	1.77	0.41	5.15MLN
KBC	36.80	6.98	0.31	8.76MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
CTG	0.00	-0.90	7.20MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-0.82	826900	607060
TCB	0.00	-0.61	13.38MLN	373600
VHM	0.00	-0.54	2.29MLN	192700
VPB	0.00	-0.53	5.12MLN	611640

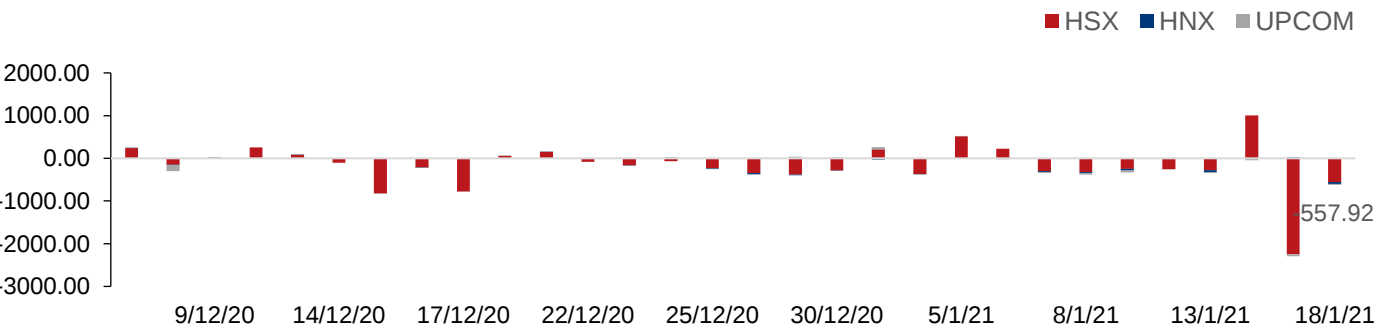
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FMC	34.90	44.47	0.14	448100.00
VIP	10.70	7.00	0.01	1.52MLN
KBC	36.80	6.98	0.31	8.76MLN
AMD	3.69	6.96	0.01	3.52MLN
DAH	4.77	6.95	0.00	1.86MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDP	30.15	-6.94	-0.03	1700
TNH	31.50	-6.94	-0.03	937000
SMA	8.85	-6.94	0.00	3600.00
EMC	16.85	-6.91	-0.01	700
TTA	17.95	-6.75	-0.05	346600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.5	1,412	10.9	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	30.0	3,109	9.6	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	80.0	3,450	23.2	4.7	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.8	4,752	6.5	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	38.6	2,948	13.1	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	61.2	13,673	4.5	1.6	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	53.8	5,316	10.1	2.1	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	79.1	5,241	15.1	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	106.2	5,405	19.6	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	20.1	2,011	10.0	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	25.3	1,918	13.2	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	18.2	-151		1.4	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	66.3	4,236	15.7	3.5	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.9	1,179	29.6	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	44.5	6,418	6.9	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	44.6	3,241	13.8	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.5	2,507	10.2	1.7	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	36.8	879	41.9	1.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	33.7	2,067	16.3	2.4	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	33.7	2,067	16.3	2.4	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.8			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.7	2,528	12.1	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	95.1	2,067	46.0	5.4	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	126.4	8,517	14.8	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	33.0	2,627	12.6	1.7	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	281.5	9,855	28.6	11.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	70.5	3,674	19.2	3.0	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.5	1,928	15.8	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.9	4,592	18.3	3.9	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.2	0	39.8	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	17.2	1,709	10.1	1.2	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.1	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	200.4	6,312	31.7	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	25.0	702	35.6	2.1	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	40.5	1,816	22.3	3.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	36.2	3,258	11.1	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	103.3	4,630	22.3	4.1	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.0	5,479	8.8	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.2	885	19.4	1.4	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	43.4	4,092	10.6	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	113.3	4,784	23.7	8.1	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	36.5	4,111	8.9	1.8	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	37.4	1,001	37.3	3.0	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	112.1	4,105	27.3	9.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639